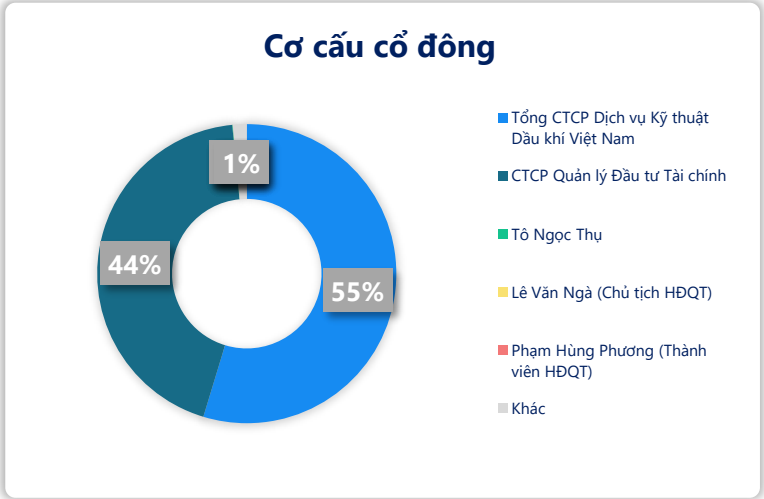
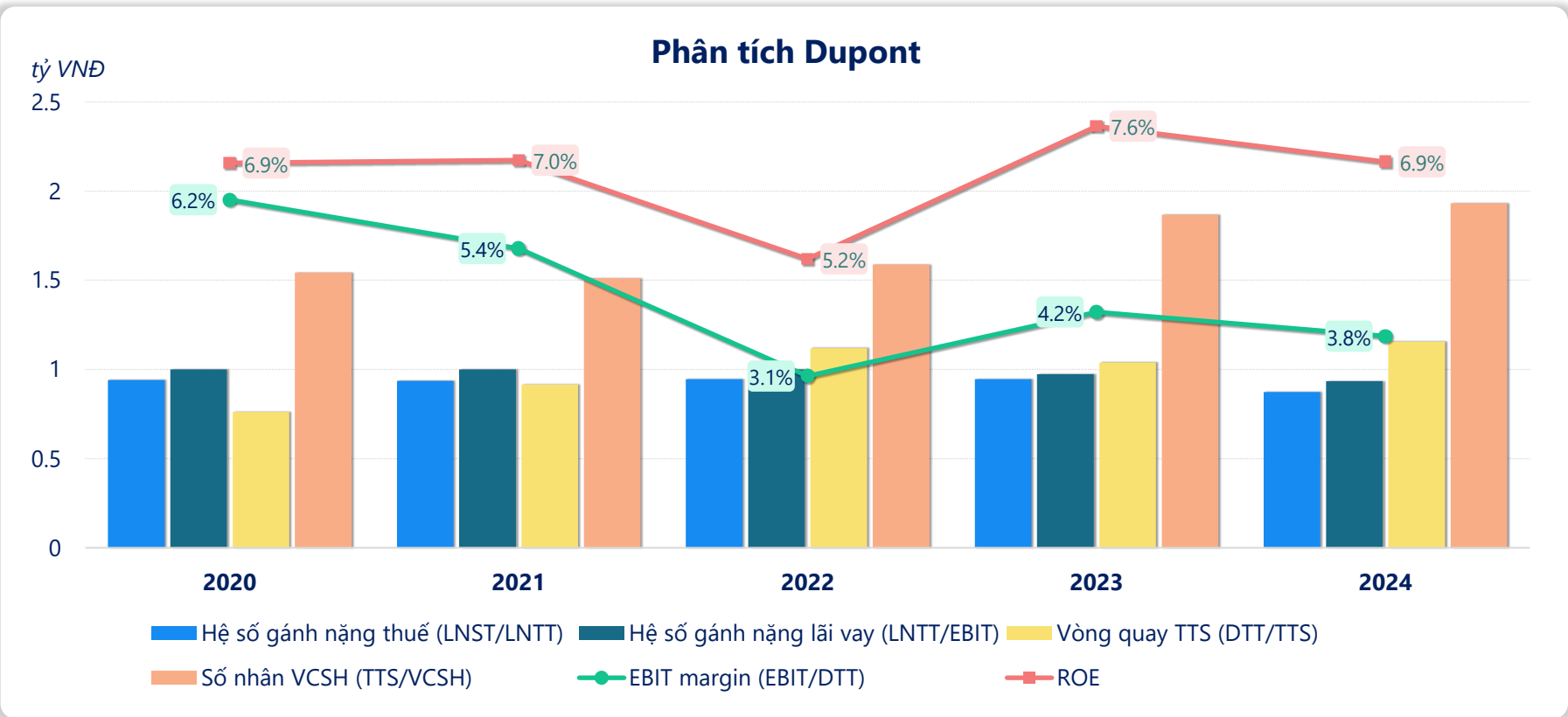
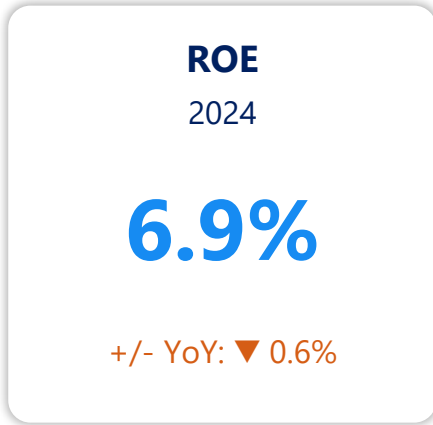
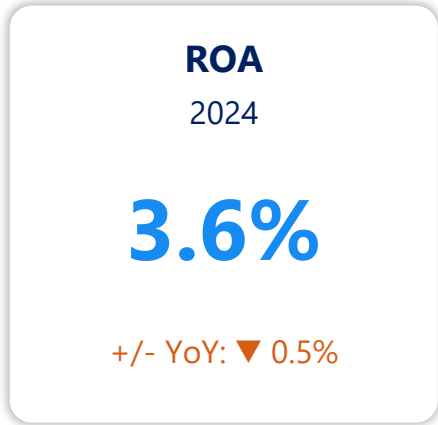


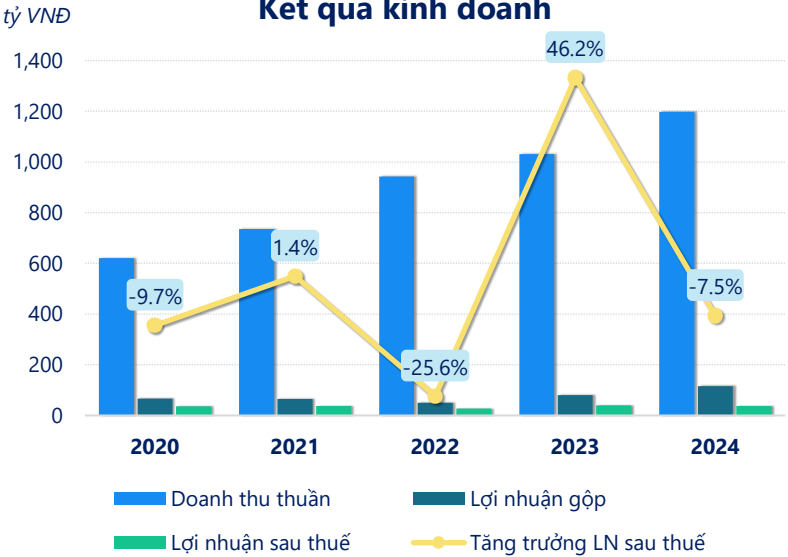
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,417 - 11,503
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		400
Số lượng CPLH (CP)		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.07)
EPS		919
P/E		10.9

	YTD	1T	3T	6T
PSN		-3.8%	-1.9%	11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

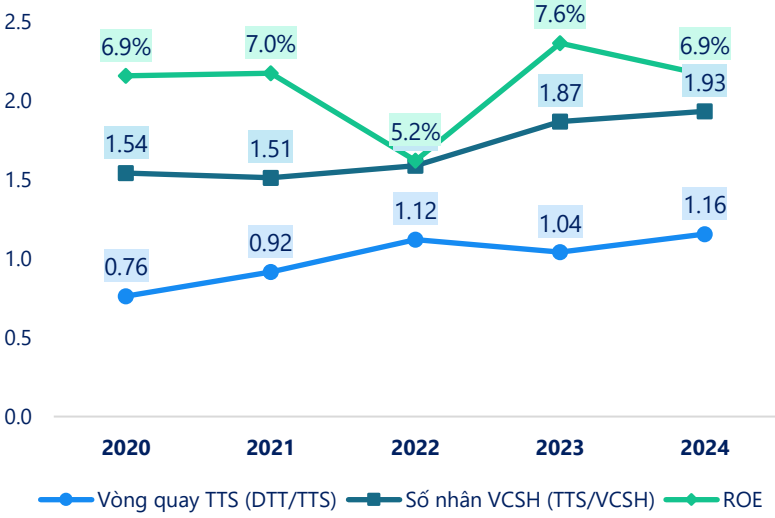


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.80%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

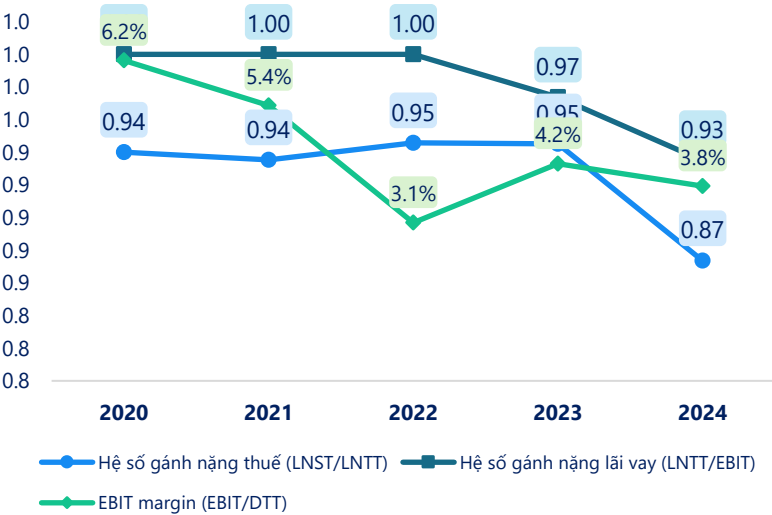
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PSN** ghi nhận doanh thu thuần **1,197** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **37.14** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.2%** và **giảm 7.48%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.93%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

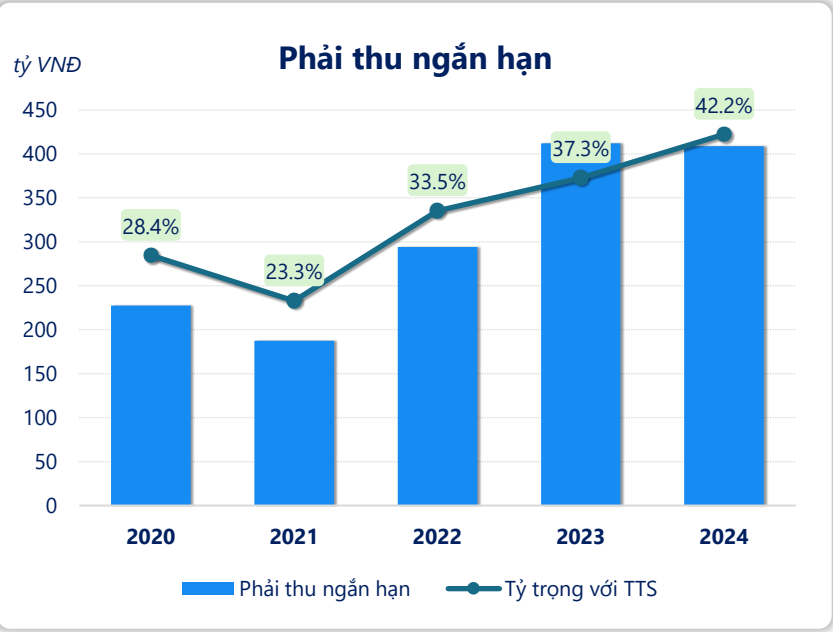
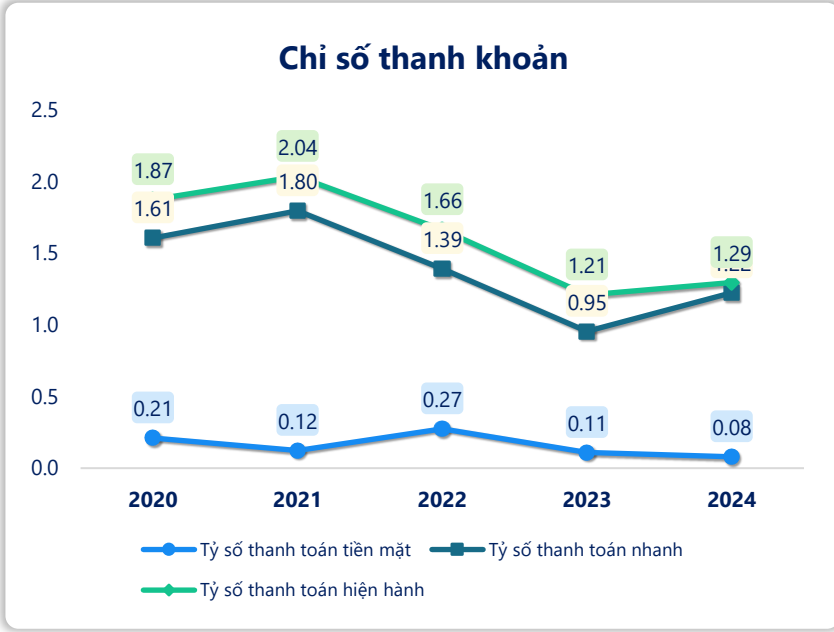
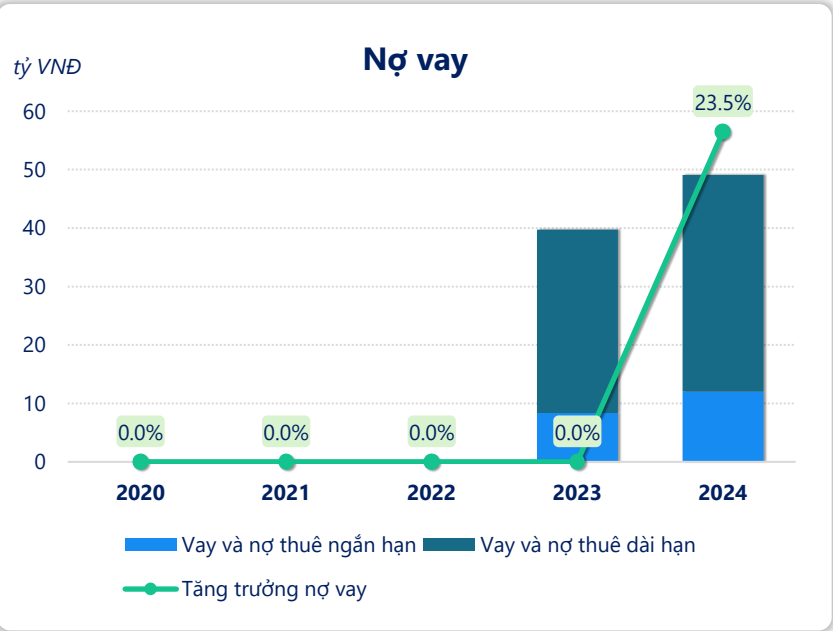
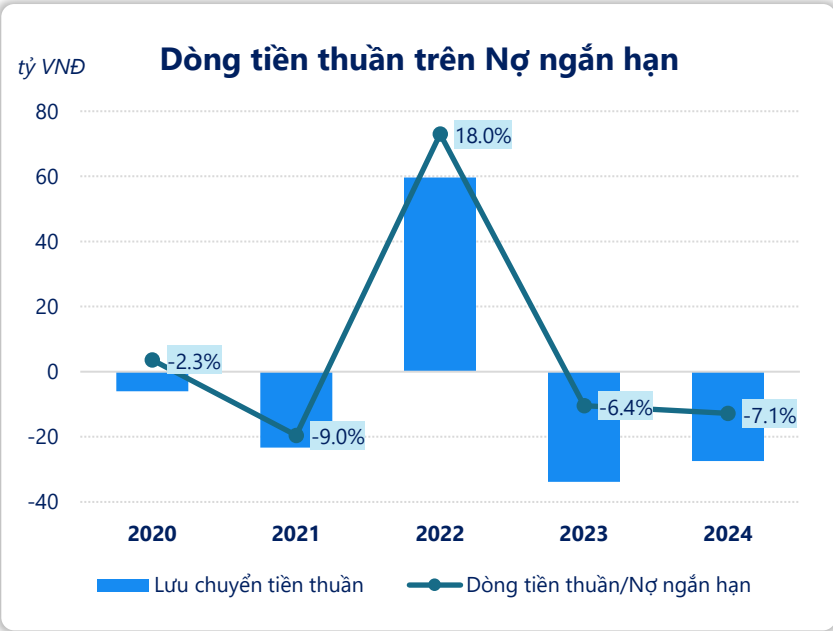
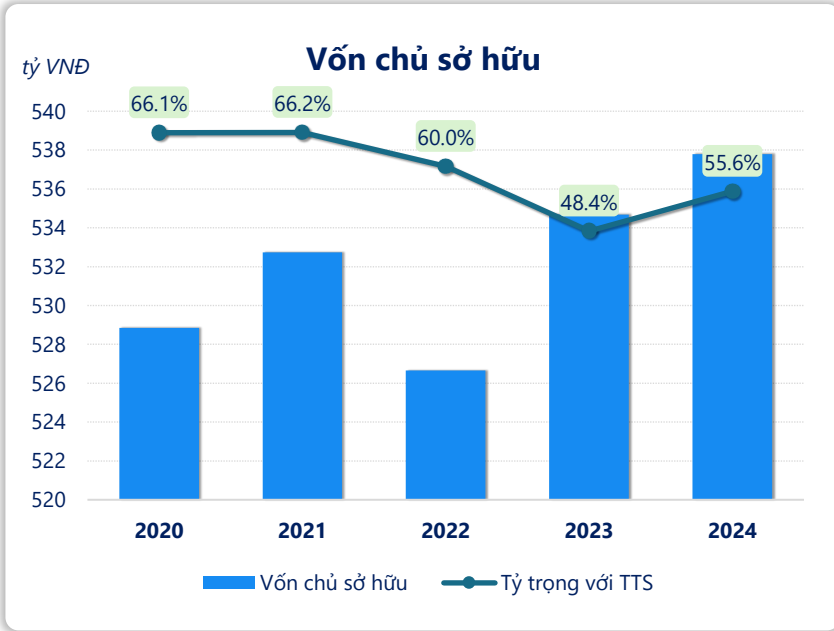
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.93** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	968	1,105	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	507	641	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	30.9	57.7	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	34.9	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	407	412	-1.1%
Hàng tồn kho	33.6	135	-75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	1.63	-63.8%
Tài sản dài hạn	461	464	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	410	389	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	35.8	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.7	39.3	16.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	570	-24.4%
Nợ ngắn hạn	389	530	-26.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	8.37	43.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	279	-24.3%
Nợ dài hạn	41.8	39.9	4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	31.4	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	537	535	0.5%
Vốn chủ sở hữu	537	535	0.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	620	735	942	1,031	1,197
Giá vốn hàng bán	554	669	892	951	1,081
Lợi nhuận gộp	66.5	65.8	50.3	79.8	116
Doanh thu HĐTC	8.63	9.80	10.5	7.53	2.30
Chi phí TC	0.19	0.12	0.09	1.26	3.07
Chi phí lãi vay	0	0	0	1.14	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.2	35.5	32.2	43.3	69.9
LN thuần từ HĐKD	38.8	39.9	28.6	42.8	45.6
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.43	0.46	-0.30	-3.08
LN trước thuế	38.7	39.5	29.0	42.5	42.5
Lợi nhuận sau thuế	36.4	36.9	27.5	40.1	37.1
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	36.9	27.5	40.1	37.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	114	-3.97	74.1	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-109	91.5	-120	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-27.8	-27.9	11.9	-18.8
Tiền đầu kỳ	60.9	55.2	31.9	91.1	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	-5.96	-23.3	59.6	-33.9	-27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	0.00	-0.39	0.42	0.65
Tiền cuối kỳ	55.2	31.9	91.1	57.7	30.9